| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 27/2025/DS - ST
Ngày 20 tháng 8 năm 2025
"*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duẩn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Thông;

Bà Vũ Thị Thanh Hương;

***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Linh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên tòa***: Bà Trương Thị Thanh Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 188/2024/TLST- DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2025/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Công ty cổ phần M.

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà V, số 9 D, Dịch Vọng H, C, thành phố Hà Nội (nay là phường C, thành phố Hà Nội).

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T - Chức vụ: Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Duy T – Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ (Theo Văn bản ủy quyền số 02/2024/UQ-GĐ ngày 19/4/2024).

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Đăng L, ông Nguyễn Tiến T, bà Lê Thu T (Theo Văn bản ủy quyền số 341/2024/UQ-M ngày 20/5/2024 và văn bản ủy quyền số: 1918/2025/UQ-M(VPB) ngày 06 tháng 5 năm 2025). Tại phiên tòa ông Nguyễn Tiến T có mặt.

*Bị đơn*:

-Ông Đỗ Văn Lê Thu T, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 9 năm 2024 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Từ ngày 29/12/2023, VPBank đã tiến hành bán (các) khoản nợ của ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H sang cho Công Ty TNHH MTV M (Nay là Công ty cổ phần M) theo các Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-M, Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2023/VPB-M và các Phụ lục đính kèm ký giữa VPBank với Công Ty TNHH M (Nay là Công ty cổ phần M). Theo đó, VPBank đồng ý bán và Công Ty TNHH MTV M (Nay là Công ty cổ phần M) đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay của ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H, bao gồm (các) khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H đã ký kết với VPBank.

Đồng thời, VPBank đã chuyển giao quyền chủ nợ và Công Ty TNHH MTV M (Nay là Công ty cổ phần M) kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của VPBank đối với (các) khoản nợ đã mua và quyền đối với (các) tài sản bảo đảm liên quan đến khoản nợ của ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật.

**Thông tin khoản vay** Ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H có quan hệ tín dụng, vay vốn với VPBank, cụ thể như sau:

**Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022**

Số tiền nhận nợ: 700.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, buôn bán sản xuất đồ mộc gia dụng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8%/năm (cố định 3 tháng đầu). Phương thức điều chỉnh lãi suất : Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/1 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3.5%/năm.

**Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ ngày 10/01/2022.**

Hạn mức đề nghị: 30.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn); Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do VPBank quy định qua từng thời kỳ .

Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong

hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

**Tài sản bảo đảm cho khoản vay là:** Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số: 5; Địa chỉ tại: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE394671; số vào sổ cấp GCN CS00273 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/11/2016). Tài sản này được thế chấp vào VPBank để bảo đảm cho các khoản vay nêu trên theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số LN2201105056306/VYN/HĐTC ngày 13/01/2022. Việc thế chấp tài sản đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ (các) khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 15/12/2022 đối với hợp đồng hạn mức số LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 và quá hạn ngày 01/12/2022 đối với Hợp đồng thẻ tín dụng .

Số tiền ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H đã thanh toán tạm tính tới ngày 20/08/2025 là 88.539.253 đồng (trong đó, nợ gốc: 24.529.707 đồng; nợ lãi: 64.009.546 đồng).

Tính đến ngày 20/08/2025, ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H còn nợ M số tiền là: 1.265.390.678 đồng, trong đó: khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng, lãi trong hạn là 16.096.731 đồng, lãi phải trả là 408,146,682 đồng, lãi chậm thanh toán là 73.165.269 đồng; khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng, lãi phải trả là 32.511.676 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm sáu lăm triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bảy tám đồng)

Đề nghị: Buộc ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho M toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm thanh toán và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

M được tiếp tục tính lãi suất theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày thực tế ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H thanh toán hết nợ cho M.

Trường hợp ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, M được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H để thu hồi nợ cho M, trong đó có các tài sản bảo đảm là:

Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số: 5; Địa chỉ tại: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CE394671; số vào sổ cấp GCN CS00273 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/11/2016).

Đối với ý kiến trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M cho đến khi các khoản nợ được tất toán thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án dân sự. Do vậy tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của M xin rút ý kiến này. Đề nghị Hội đồng xét xử theo quy định chung.

Đề nghị buộc ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí và các chi phí liên quan.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy báo đương sự đến Tòa làm việc, Thông báo về phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà và ông Đỗ Văn Lê Thu T là chồng bà. Bà nhận thông báo và đã điện thoại cho ông Lê Thu T thông báo cho ông Lê Thu T nội dung, ngày giờ đến Tòa án làm việc. Ông Lê Thu T đã biết rõ nội dung, ngày giờ tòa án thông báo đến làm việc tuy nhiên ông Lê Thu T không về làm việc mà chỉ có bà H đến Tòa án làm việc. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để bà thông báo cho ông Lê Thu T đến làm việc, bà đã thông báo nội dung các giấy tờ trên cho ông Lê Thu T, tại phiên tòa hôm nay ông Lê Thu T vẫn không đến Tòa để tham gia phiên tòa. Do vậy bà đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt ông Lê Thu T.

Bà thừa nhận bà và ông Đỗ Văn Lê Thu T ký kết hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 với Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng mục đích Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, buôn bán sản xuất đồ mộc gia dụng. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

Số tiền vợ chồng bà được Ngân hàng giải ngân là 730.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi triệu đồng). Sau khi vay vốn, làm ăn công việc gặp nhiều khó khăn do vậy vợ chồng bà không trả được nợ. Đến thời điểm hiện tại số nợ gốc, nợ lãi như Ngân hàng thông báo bản thân bà không có ý kiến gì. Hiện tại bà không đi làm gì được mà chỉ ở nhà trông ba cháu nhỏ, toàn bộ chi tiêu gia đình dựa trên thu nhập đi làm công ty của con trai bà là anh Đỗ Mạnh Dũng. Do vậy bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho gia đình bà trả dần số tiền nợ mỗi một tháng bà xin trả nợ ngân hàng 5.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị xin miễn toàn bộ tiền nợ lãi của số nợ trên.

Khi vay vợ chồng bà có thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số: 5; Địa chỉ tại: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE394671; số vào sổ cấp GCN CS00273 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày

09/11/2016) đứng tên hộ ông Đỗ Văn Lê Thu T. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 vợ chồng ông bà xây dựng năm 2005 và 01 gian bếp, 01 công trình phụ lợp mái tôn. Tài sản là quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất hoàn toàn đúng như thời điểm thế chấp để vay vốn ngân hàng không xây mới, sửa chữa thêm gì. Toàn bộ các tài sản trên là tài sản của vợ chồng bà không liên quan đến bất kỳ ai khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án.Tại phiên tòa Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn quá trình chuẩn bị xét xử đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Đỗ Văn Lê Thu T vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án tuy nhiên bà H đã nhận hộ ông Lê Thu T toàn bộ các Thông báo, giấy báo, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa do vậy đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng Điều 91, 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M đối với ông Đỗ Văn Lê Thu T, bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Đỗ Văn Lê Thu T, bà Nguyễn Thị H phải trả nợ cho Công ty Cổ phần M tính đến hết ngày 20/8/2025 là 1.265.390.678 đồng (Một tỷ, hai trăm sáu lăm triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bảy tám đồng), trong đó: khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng, lãi trong hạn là 16.096.731 đồng, lãi phải trả là 408,146,682 đồng, lãi chậm thanh toán là 73.165.269 đồng; khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng, lãi phải trả là 32.511.676 đồng.

Kể từ ngày 21/8/2025 ông Lê Thu T, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cụ thể khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng tiếp tục chịu lãi suất 21,6%/ năm và khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng tiếp tục chịu lãi suất 4,94%/ tháng cho đến ngày thực tế ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H thanh toán hết nợ cho M.

Về yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả của Công ty Cổ phần M: Kể từ ngày 21/8/2025, ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán đối với toàn bộ dư nợ lãi chưa thanh toán của Hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 theo mức lãi suất 10%/năm cho đến ngày thực tế ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H thanh toán hết nợ cho M.

Trường hợp ông Lê Thu T bà H không trả được nợ M có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, chấp nhận đề nghị xử lý tài sản thế chấp của M.

Về án phí: Công ty Cổ phần M không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần M có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Lê Thu T, bà H phải trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 và giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ ký ngày 10/01/2022 giữa ông Lê Thu T, bà H mục đích để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, buôn bán sản xuất đồ mộc gia dụng, tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án ông Lê Thu T, bà H có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V). Do đó quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

Từ ngày 29/12/2023, VPBank đã tiến hành bán (các) khoản nợ của ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H sang cho Công Ty TNHH MTV M (Nay là Công ty cổ phần M) theo các Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-M, Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2023/VPB-M và các Phụ lục đính kèm ký giữa VPBank với Công Ty TNHH M. Theo đó, VPBank đồng ý bán và Công Ty TNHH MTV M. Tại Thông báo số: 01/TB-M ngày 19/4/2024 Thông báo về việc thay đổi mô hình đăng ký doanh nghiệp, giới thiệu mẫu chữ ký và mẫu con dấu của Công ty. Căn cứ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0110467848 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Hà Nội cấp ngày 16/4/2024 Công ty TNHH một thành viên M đổi tên thành Công ty Cổ phần M. Việc đổi tên mô hình đăng ký doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên M theo tên mới Công ty Cổ phần M là việc thay đổi thông tin doanh nghiệp. Do vậy Công ty Cổ phần M tiếp tục kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trong vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M cho đến khi các khoản nợ được tất toán thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án dân sự. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của M xin rút ý kiến này là phù hợp. Do vậy HĐXX không xem xét ý kiến này.

**[1.2]** Đối với bị đơn là ông Đỗ Văn Lê Thu T vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án tuy nhiên bà H đã nhận hộ ông Lê Thu T toàn bộ các Thông báo, giấy báo, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Do ông Lê Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Đỗ Văn Lê Thu T là đúng quy định pháp luật.

**[2].** Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định giữa Ngân hàng và ông Lê Thu T, bà H ký các hợp đồng gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 và giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ ký ngày 10/01/2022, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng giữa ông Lê Thu T, bà H và Ngân hàng mục đích để ông Lê Thu T, bà H bổ sung vốn lưu động kinh doanh, buôn bán sản xuất đồ mộc gia dụng. Theo đó Ngân hàng đã cho ông Lê Thu T, bà H vay tổng số tiền theo đúng thỏa thuận. Thời hạn, mục đích vay và lãi suất được các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ cho toàn bộ khoản vay trên thì ông Lê Thu T, bà H đã có thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa số  thửa đất số: 126, tờ bản đồ số: 5; Địa chỉ tại: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE394671; số vào sổ cấp GCN CS00273 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/11/2016) đứng tên hộ ông Đỗ Văn Lê Thu T. Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ ngày ký kết.

Tài sản bảo đảm đã được công nhận quyền sở hữu hợp pháp của bên thế chấp, sau khi thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên việc thế chấp là hoàn toàn hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Thu T, bà H đã thanh toán trả nợ Ngân hàng được số tiền là 88.539.253 đồng (trong đó, nợ gốc: 24.529.707 đồng; nợ lãi: 64.009.546 đồng). Tính đến ngày 20/08/2025, ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H còn nợ M số tiền là: 1.265.390.678 đồng (Một tỷ, hai trăm sáu lăm triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bảy tám đồng), trong đó: khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng, lãi trong hạn là 16.096.731 đồng, lãi phải trả là 408,146,682 đồng, lãi chậm thanh toán là 73.165.269 đồng; khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng, lãi phải trả là 32.511.676 đồng.

Khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 15/12/2022 đối với hợp đồng hạn mức số LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 và quá hạn ngày 01/12/2022 đối với Hợp đồng thẻ tín dụng. Do ông Lê

Thu T, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện để thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng. Xét thấy tại Bảng kê tính lãi đối với khoản vay của ông Lê Thu T, bà H do nguyên đơn cung cấp, việc xác định nợ gốc còn lại, cách tính lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn của Công ty Cổ phần M phù hợp với lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay theo hạn mức, khế ước nhận nợ và phù hợp với các quy định của pháp luật tại từng thời điểm tính lãi suất. Do vậy yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên cần được chấp nhận. Tổng số tiền ông Đỗ Văn Lê Thu T, bà Nguyễn Thị H còn nợ Công ty Cổ phần M tính đến hết ngày 20/8/2025 là 1.265.390.678 đồng (Một tỷ, hai trăm sáu lăm triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bảy tám đồng), trong đó: khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng, lãi trong hạn là 16.096.731 đồng, lãi phải trả là 408,146,682 đồng, lãi chậm thanh toán là 73.165.269 đồng; khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng, lãi phải trả là 32.511.676 đồng.

Kể từ ngày 21/8/2025 ông Lê Thu T, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cụ thể khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng tiếp tục chịu lãi suất 21,6%/ năm và khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng tiếp tục chịu lãi suất 4,94%/ tháng cho đến ngày thực tế ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H thanh toán hết nợ cho M

Về yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi chậm trả của Công ty Cổ phần M là phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, do vậy cần buộc ông Lê Thu T, bà H phải tiếp tục chịu các khoản lãi quá hạn và lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Quan hệ tín dụng phát sinh trong vụ án này là tranh chấp khoản vay nợ có tài sản bảo đảm. Theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng thế chấp và các quy định về giao dịch bảo đảm thì trong trường hợp người vay tiền không trả được nợ, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của hộ ông Đỗ Văn Lê Thu T. Vì vậy yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật được Tòa án chấp nhận.

Về việc xem xét, thẩm định tài sản thế chấp: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định đối với tài sản thế chấp thấy rằng không có sự thay đổi về diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Diện tích đo đạc thực địa là 123,4 m2 ;Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 vợ chồng ông Lê Thu T, bà H xây dựng năm 2005 và 01 gian bếp, 01 công trình phụ lợp mái tôn.

Tài sản là quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất hoàn toàn đúng như thời điểm thế chấp để vay vốn ngân hàng không xây mới, sửa chữa thêm gì.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Công ty Cổ phần M đã chi việc xem xét thẩm định, đo đạc tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần M không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Cụ thể số tiền bị đơn phải trả Công ty Cổ phần M là 1.265.390.678 đồng nên án phí Dân sự sơ thẩm phải chịu là 36.000.000đ + 3% x 465.390.678 đồng = 49.961.720 đồng.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 401, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M đối với ông Đỗ Văn Lê Thu T, bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Đỗ Văn Lê Thu T, bà Nguyễn Thị H phải trả nợ cho Công ty Cổ phần M tính đến hết ngày 20/8/2025 là 1.265.390.678 đồng (Một tỷ, hai trăm sáu lăm triệu, ba trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bảy tám đồng), trong đó: khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng, lãi trong hạn là 16.096.731 đồng, lãi phải trả là 408.146.682 đồng, lãi chậm thanh toán là 73.165.269 đồng; khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng, lãi phải trả là 32.511.676 đồng.

Kể từ ngày 21/8/2025 ông Lê Thu T, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cụ thể khoản vay theo hợp đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 gốc là 716.000.000 đồng tiếp tục chịu lãi suất 21,6%/ năm và khoản thẻ gốc là 19.470.293 đồng tiếp tục chịu lãi suất 4,94%/ tháng cho đến ngày thực tế ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H thanh toán hết nợ cho M

Kể từ ngày 21/8/2025, ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H còn phải chịu lãi suất chậm thanh toán đối với toàn bộ dư nợ lãi chưa thanh toán của Hợp

đồng hạn mức số: LN2201105056306 ký ngày 14/01/2022 theo mức lãi suất 10%/năm cho đến ngày thực tế ông Đỗ Văn Lê Thu T và bà Nguyễn Thị H thanh toán hết nợ cho M.

2. Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty Cổ phần M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Thu T, bà H không trả nợ, hoặc trả nợ không đầy đủ cho Công ty Cổ phần M thì Công ty Cổ phần M được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự Khu vực 10 – Phú Thọ phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: LN2201105056306/VYN/HĐTC ngày 13/01/2022 để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số: 5; Địa chỉ tại: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ) (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE394671; số vào sổ cấp GCN CS00273 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/11/2016) đứng tên hộ ông Đỗ Văn Lê Thu T. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 vợ chồng ông Lê Thu T, bà H xây dựng năm 2005 và 01 gian bếp, 01 công trình phụ lợp mái tôn. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

3. Về án phí: ông Đỗ Văn Lê Thu T, bà Nguyễn Thị H phải chịu 49.961.720 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.066.000 đồng ( Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn) theo biên lai thu số 0005245 ngày 21/11/2024 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Duẩn**